

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán Quý I/2016

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2016

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		412,508,621,915	466,620,026,445
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	48,411,688,372	49,423,523,554
111	1. Tiền		30,911,688,372	33,323,523,554
112	2. Các khoản tương đương tiền		17,500,000,000	16,100,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		168,225,889,573	228,176,538,146
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	178,041,046,892	241,918,666,349
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7,268,717,232	6,597,965,347
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	11,871,382,211	9,051,821,019
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(28,961,131,556)	(29,397,789,363)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5,874,794	5,874,794
140	IV. Hàng tồn kho	08	182,303,971,220	178,657,651,054
141	1. Hàng tồn kho		187,603,950,753	183,957,630,587
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5,299,979,533)	(5,299,979,533)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13,567,072,750	10,362,313,691
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1,730,909,728	135,617,449
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11,390,203,138	9,842,741,715
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	445,959,884	383,954,527
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		95,042,060,033	90,764,798,120
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		865,561,592	1,131,561,592
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		-	266,000,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	06	865,561,592	865,561,592
220	II. Tài sản cố định		37,341,795,395	38,687,438,604
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	36,896,561,932	38,230,685,024
222	- Nguyên giá		145,488,483,313	144,988,968,767
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(108,591,921,381)	(106,758,283,743)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	445,233,463	456,753,580
228	- Nguyên giá		1,887,119,060	1,887,119,060
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,441,885,597)	(1,430,365,480)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		13,822,697,824	7,387,541,848
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	13,822,697,824	7,387,541,848

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	40,787,280,613	40,684,486,217
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		39,367,354,522	39,264,560,126
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,419,926,091	1,419,926,091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2,224,724,609	2,873,769,859
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2,224,724,609	2,873,769,859
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		507,550,681,948	557,384,824,565

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/03/2016		01/01/2016	
		VND		VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	172,165,737,743		223,559,085,327	
310	I. Nợ ngắn hạn	172,165,737,743		223,031,693,327	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	85,108,432,516		132,469,148,242
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,294,921,767		753,704,521
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3,018,028,644		1,229,900,895
314	4. Phải trả người lao động		107,224,892		10,134,047,167
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	24,631,682,258		21,275,385,375
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	9,833,674,476		10,077,919,238
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	44,948,923,400		42,649,345,150
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,222,849,790		4,442,242,739
330	II. Nợ dài hạn		-		527,392,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-		527,392,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	335,384,944,205		333,825,739,238	
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	335,035,081,868		333,695,876,901
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		174,719,940,000		174,719,940,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		77,250,650,397		77,300,664,935
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8,959,497,187		8,959,497,187
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67,115,067,190		65,673,856,158
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		62,713,155,378		19,560,360,878
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4,401,911,812		46,113,495,280
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6,989,927,094		7,041,918,621
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		349,862,337		129,862,337
431	1. Nguồn kinh phí	19	349,862,337		129,862,337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		507,550,681,948		557,384,824,565

Người lập biểu



Nguyễn Viết Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2016	Quý I/2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	117,768,380,760	160,146,982,280
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2,114,812	49,004,062
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117,766,265,948	160,097,978,218
11	4. Giá vốn hàng bán	23	79,038,296,271	113,556,927,535
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38,727,969,677	46,541,050,683
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	379,556,000	959,977,646
22	7. Chi phí tài chính	24	602,019,120	1,889,423,284
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		579,796,847	434,998,143
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4,120,711	285,316,436
25	9. Chi phí bán hàng	25	22,645,323,090	25,234,787,648
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8,082,118,564	11,254,746,663
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7,782,185,614	9,407,387,170
31	12. Thu nhập khác	27	28,442,273	394,982,681
32	13. Chi phí khác	28	150,848,899	9,709,000
40	14. Lợi nhuận khác		(122,406,626)	385,273,681
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,659,778,988	9,792,660,851
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1,668,829,005	2,300,932,720
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5,990,949,983</u>	<u>7,491,728,131</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		5,981,012,222	7,711,878,211
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9,937,761	(220,150,080)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	342	429

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016



Đông Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7,659,778,988	9,792,660,851
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1,983,078,208	3,259,664,511
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,845,157,759	1,645,829,324
03	- Các khoản dự phòng		-	1,192,517,517
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(464,098,671)	(13,680,474)
06	- Chi phí lãi vay		602,019,120	434,998,143
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9,642,857,196	13,052,325,361
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		57,631,006,706	10,774,099,475
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3,646,320,166)	(16,297,949,473)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(50,946,140,885)	4,687,053,466
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(946,247,018)	(72,090,638)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(602,019,120)	(434,998,143)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,081,007,311)	(5,841,444,208)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50,363,000	610,169,931
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,272,823,862)	(223,011,786)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3,829,668,540	6,254,153,985
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6,989,288,643)	(646,113,909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		86,091,818	222,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10,000,000,000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		378,006,853	461,514,933
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6,525,189,972)	(9,962,598,976)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		18,680,027,000	2,893,432,800
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(16,907,840,750)	(3,700,000,000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(88,500,000)	(1,572,188,557)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1,683,686,250	(2,378,755,757)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1,011,835,182)	(6,087,200,748)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		49,423,523,554	81,957,257,933
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	48,411,688,372	75,870,057,185

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Viết Đạt

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 174.719.940.000 đồng; Tương đương 17.471.994 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Trong năm công ty thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries từ nguồn lợi tức của Công ty TNHH Mosfly Việt Nam.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số .

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1,767,956,762	1,401,703,970
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29,143,731,610	31,921,819,584
Các khoản tương đương tiền (*)	17,500,000,000	16,100,000,000
	48,411,688,372	49,423,523,554

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị 17.500.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất từ 4%-7,25%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	31/03/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Trừ môi - Khử trùng	30.22%	30.22%	30.22%	30.22%
Công ty TNHH Mostfly Việt Nam Industries	50.00%	50.00%	40.00%	40.00%
Đầu tư vào công ty liên doanh				
Công ty TNHH Mostfly Việt Nam	50.00%	50.00%	50.00%	50.00%
		39,367,354,522		39,264,560,126
				30,036,267,981
				2,363,757,035
				27,672,510,946
				9,228,292,145
				9,228,292,145
				39,264,560,126

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác				
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-
	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-
	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	13,792,933,871	20,951,674,921
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	21,500,935,285	21,456,623,660
- Công ty Vipesco Cambo	13,307,370,138	13,778,490,138
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	5,981,646,148
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,354,870	4,887,354,870
- Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng	4,542,596,022	3,226,396,666
- Công ty Cổ phần BVTV Thái Bình	4,541,968,533	3,711,550,794
- Công ty TNHH Kim Cao Phát	2,923,863,121	3,885,574,017
- Công ty TNHH TM Nông Phát	2,523,364,373	2,523,364,373
- Các khoản phải thu khách hàng khác	104,039,014,531	161,515,990,762
	178,041,046,892	241,918,666,349

6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3,000,886,781	-	3,000,886,781	-
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN	31,749,678	-	249,845,898	-
- Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất	-	-	10,000,000	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726,684,299	-	726,684,299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước 2008)	1,989,376,628	-	1,989,376,628	-
- Phải thu CBCNV tiền Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	447,220,000	-	447,220,000	-
- Phải thu CBCNV tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	3,908,693,498	-	1,934,896,243	-
- Ký cược, ký quỹ	37,097,500	-	46,535,500	-
- Phải thu khác	1,729,673,827	-	646,375,670	-
	11,871,382,211	-	9,051,821,019	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	865,561,592	-	865,561,592	-
	865,561,592	-	865,561,592	-

7. NỢ XẤU

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2,738,470,112	-	2,738,470,112	-
+ Công ty TNHH MTV Đông Dương	1,364,828,455	-	1,364,828,455	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2,492,249,789	-	2,492,249,789	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đông Việt	1,495,342,106	-	1,495,342,106	-
+ Các khoản phải thu khác	30,278,075,173	9,407,834,079	30,278,075,173	8,971,176,272
	38,368,965,635	9,407,834,079	38,368,965,635	8,971,176,272

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	314,846,802	-	3,531,104,950	-
- Nguyên liệu, vật liệu	71,470,533,641	(3,842,148,684)	66,311,458,215	(3,842,148,684)
- Công cụ, dụng cụ	628,632,238	-	1,092,023,080	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	190,554,293	-	136,378,069	-
- Thành phẩm	108,561,000,241	(1,457,830,849)	106,030,792,298	(1,457,830,849)
- Hàng hóa	6,438,383,537	-	6,855,873,975	-
	187,603,950,753	(5,299,979,533)	183,957,630,587	(5,299,979,533)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải)	1,988,949,999	1,988,949,999
+ Dự án Validamycin	-	4,666,667
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49,630,000	49,630,000
+ Chi phí đầu tư cải tạo Xí nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng	1,388,700,000	1,388,700,000
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định	3,181,818,182	3,181,818,182
+ Chi phí đầu tư xây dựng đường ống nước thải Bình Dương	36,997,000	36,997,000
+ Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp	665,900,000	665,900,000
+ Xưởng thuốc hạt	70,880,000	70,880,000
+ Cải tạo tại NM Bình Dương	5,890,594,638	-
+ Lắp đặt thiết bị NM Bình Dương	549,228,005	-
	13,822,697,824	7,387,541,848

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	46,714,902,091	64,631,370,594	29,515,599,662	955,508,420	3,171,588,000	144,988,968,767
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	499,514,546	-	-	-	-	499,514,546
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	47,214,416,637	64,631,370,594	29,515,599,662	955,508,420	3,171,588,000	145,488,483,313
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	38,935,380,193	47,624,843,253	16,456,859,094	569,613,203	3,171,588,000	106,758,283,743
- Khấu hao trong năm	329,833,913	836,606,123	606,413,811	60,783,791	-	1,833,637,638
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	39,265,214,106	48,461,449,376	17,063,272,905	630,396,994	3,171,588,000	108,591,921,381
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7,779,521,898	17,006,527,341	13,058,740,568	385,895,217	-	38,230,685,024
Tại ngày cuối năm	7,949,202,531	16,169,921,218	12,452,326,757	325,111,426	-	36,896,561,932

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,759,519,060	127,600,000	1,887,119,060
Số dư cuối năm	1,759,519,060	127,600,000	1,887,119,060
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,329,078,400	101,287,080	1,430,365,480
- Khấu hao trong năm	886,782	10,633,335	11,520,117
Số dư cuối năm	1,329,965,182	111,920,415	1,441,885,597
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	430,440,660	26,312,920	456,753,580
Tại ngày cuối năm	429,553,878	15,679,585	445,233,463

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30,516,048	30,516,048
- Chi phí bảo hiểm	69,706,150	69,706,150
- Chi phí thuê đất	35,395,251	35,395,251
- Các khoản khác	1,595,292,279	-
	1,730,909,728	135,617,449
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,401,442,896	1,401,442,896
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	540,651,618	1,114,982,266
- Tiền thuê kho trả trước	240,497,848	240,497,848
- Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia	27,731,250	27,731,250
- Chi phí bảo hiểm tài sản	3,833,000	3,833,000
- Tiền thuê đất tại Cầu Diễn	10,567,997	10,567,997
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	74,714,602
	2,224,724,609	2,873,769,859

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	42,649,345,150	35,012,695,150	18,680,027,000	16,380,448,750	44,948,923,400	44,948,923,400
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	35,012,695,150	35,012,695,150	12,224,320,000	14,035,558,750	33,201,456,400	33,201,456,400
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	7,636,650,000	-	6,455,707,000	2,344,890,000	11,747,467,000	11,747,467,000
	42,649,345,150	35,012,695,150	18,680,027,000	16,380,448,750	44,948,923,400	44,948,923,400
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	527,392,000	527,392,000	-	527,392,000	-	-
+ Công ty TNHH Phú Nông (3)	500,000,000	500,000,000	-	500,000,000	-	-
+ Vay cá nhân (4)	27,392,000	27,392,000	-	27,392,000	-	-
	527,392,000	527,392,000	-	527,392,000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	527,392,000	527,392,000	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
	527,392,000	527,392,000	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-20150803 ngày 03 tháng 03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
- + Thời hạn vay: không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2016 là 31.788.362.000 VND và 13.160.561.400 VND

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	3,955,322,910	3,955,322,910	10,760,072,400	10,760,072,400
- Công ty Hunan Haili Chemical	7,060,134,080	7,060,134,080	10,997,867,200	10,997,867,200
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	8,414,591,317	8,414,591,317	11,058,873,880	11,058,873,880
- Phải trả các đối tượng khác	65,678,384,209	65,678,384,209	99,652,334,762	99,652,334,762
	85,108,432,516	85,108,432,516	132,469,148,242	132,469,148,242

040
NG
PH
SÁT
T M
M

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	47,683,594	2,872,416,017	2,532,643,679	-	387,455,932
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	241,204,256	261,511,156	33,204,571	12,897,671
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	338,329,255	114,989,908	6,466,386,972	5,135,769,789	393,091,733	1,500,369,569
- Thuế thu nhập cá nhân	-	222,374,450	324,203,046	313,983,279	-	232,594,217
- Thuế tài nguyên	-	14,700	66,023,224	66,010,364	-	27,560
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	691,869,644	613,044,695	613,044,695	-	691,869,644
- Các loại thuế khác	25,961,692	152,968,599	94,854,759	94,867,619	-	126,994,047
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19,663,580	-	65,820,004	-	19,663,580	65,820,004
	383,954,527	1,229,900,895	10,743,952,973	9,017,830,581	445,959,884	3,018,028,644

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí bán hàng	19,530,226,580	16,173,929,697
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	3,702,400,000	3,702,400,000
- Chi phí hỗ trợ vận chuyển cho đại lý	250,000,000	250,000,000
- Trích trước chi phí phải trả khác	1,149,055,678	1,149,055,678
	24,631,682,258	21,275,385,375

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1,731,297,266	1,472,721,138
- Bảo hiểm xã hội	(31,749,678)	53,652,330
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	589,889	729,889
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6,401,217,001	6,401,217,001
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1,732,319,998	2,149,598,880
+ <i>Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ</i>	<i>153,553,654</i>	<i>153,553,654</i>
+ <i>Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc CN Huế</i>	<i>26,897,524</i>	<i>26,897,524</i>
+ <i>Phải trả tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại của Nhà máy Bình Dương</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>1,551,868,820</i>	<i>1,969,147,702</i>
	9,833,674,476	10,077,919,238

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	174,719,940,000	6,701,424,937	72,780,262,031	63,154,311,329	6,759,839,253	324,115,777,550
Lãi trong năm trước	-	-	-	46,113,495,280	61,929,288	46,175,424,568
Tăng Quý đầu tư phát triển từ thuế TNDN được miễn giảm	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận công ty mẹ	-	2,258,072,250	4,516,144,500	(43,593,950,451)	-	(36,819,733,701)
Giảm khác	-	-	4,258,404	-	220,150,080	224,408,484
Số dư cuối năm trước	174,719,940,000	8,959,497,187	77,300,664,935	65,673,856,158	7,041,918,621	333,695,876,901
Số dư đầu năm nay	174,719,940,000	8,959,497,187	77,300,664,935	65,673,856,158	7,041,918,621	333,695,876,901
Lãi trong năm nay	-	-	-	5,981,012,222	9,937,761	5,990,949,983
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	-	-
Có tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(61,929,288)	(61,929,288)
Tăng khác	-	-	(50,014,538)	(4,539,801,190)	-	(4,589,815,728)
Số dư cuối năm nay	174,719,940,000	8,959,497,187	77,250,650,397	67,115,067,190	6,989,927,094	335,035,081,868

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	89,107,200,000	51.00%	89,107,200,000	51.00%
- Ông Nguyễn Đức Thuận	35,348,000,000	20.23%	35,348,000,000	20.23%
- Bà Lâm Thị Mai	14,095,580,000	8.07%	14,735,580,000	8.43%
- Cổ đông khác	36,169,160,000	20.70%	35,529,160,000	20.33%
	174,719,940,000	100.00%	174,719,940,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	174,719,940,000	174,719,940,000
- Vốn góp cuối năm	174,719,940,000	174,719,940,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	31,449,589,200	31,449,589,200

d) Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17,471,994	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,471,994	17,471,994
- Cổ phiếu phổ thông	17,471,994	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,471,994	17,471,994
- Cổ phiếu phổ thông	17,471,994	17,471,994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

f) Các quỹ của Công ty

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	77,250,650,397	77,300,664,935
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8,959,497,187	8,959,497,187
	86,210,147,584	86,260,162,122

19. NGUỒN KINH PHÍ

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	304,862,337	304,862,337
Chi sự nghiệp	45,000,000	175,000,000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	349,862,337	129,862,337

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	113,978,235,100	157,487,215,360
Doanh thu gia công	3,632,578,176	2,414,491,955
Doanh thu cung cấp dịch vụ	157,567,484	245,274,965
	117,768,380,760	160,146,982,280

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	49,004,062
- Giảm giá hàng bán	2,114,812	-
	2,114,812	49,004,062

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	76,510,438,407	112,325,536,969
Giá vốn của hoạt động gia công	2,422,767,390	822,320,612
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	105,090,474	56,906,061
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	352,163,893
	79,038,296,271	113,556,927,535

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	224,196,422	959,977,646
Cổ tức, lợi nhuận được chia	153,810,431	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,549,147	-
	379,556,000	959,977,646

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	579,796,847	457,220,416
Chiết khấu thanh toán	22,222,273	1,432,202,868
	602,019,120	1,889,423,284

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	583,556,957	447,273,873
Chi phí nhân công	3,258,801,413	2,794,304,628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	486,500,239	40,081,977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,449,048,025	19,291,587,487
Chi phí khác bằng tiền	867,416,456	2,661,539,682
	22,645,323,090	25,234,787,648

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154,970,800	47,305,361
Chi phí nhân công	2,641,836,497	5,283,181,469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	184,232,580	279,153,665
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng	-	362,544,948
Thuế, phí, và lệ phí	377,674,587	861,127,943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,375,393,577	1,798,905,966
Chi phí khác bằng tiền	1,348,010,523	2,622,527,311
	8,082,118,564	11,254,746,664

27. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Thu nhập khác	28,442,273	394,982,681
	28,442,273	394,982,681

28. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí khác	150,848,899	9,709,000
	150,848,899	9,709,000

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	1,448,220,622	2,300,932,720
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	220,608,383	-
	1,668,829,005	2,300,932,720

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5,981,012,222	7,491,728,131
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5,981,012,222	7,491,728,131
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17,471,994	17,471,994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	342	429

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2016.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65,732,251,424	104,171,372,078
Chi phí nhân công	12,420,327,283	14,519,293,020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,842,393,106	1,317,195,258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,638,879,423	25,601,751,885
Chi phí khác bằng tiền	10,798,279,043	8,234,296,221
	113,432,130,279	153,843,908,462

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	48,411,688,372	-	49,423,523,554	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	190,777,990,695	(28,961,131,556)	251,836,048,960	(29,397,789,363)
Đầu tư dài hạn	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-
	240,609,605,158	(28,961,131,556)	302,679,498,605	(29,397,789,363)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	44,948,923,400	43,176,737,150
Phải trả người bán, phải trả khác	94,942,106,992	142,547,067,480
Chi phí phải trả	24,631,682,258	21,275,385,375
	164,522,712,650	206,999,190,005

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48,411,688,372	-	-	48,411,688,372
Phải thu khách hàng, phải thu khác	160,951,297,547	865,561,592	-	161,816,859,139
Đầu tư dài hạn	-	-	1,419,926,091	1,419,926,091
	209,362,985,919	865,561,592	1,419,926,091	211,648,473,602
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49,423,523,554	-	-	49,423,523,554
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221,572,698,005	865,561,592	-	222,438,259,597
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1,419,926,091	1,419,926,091
	270,996,221,559	865,561,592	1,419,926,091	273,281,709,242

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2016				
Vay và nợ	44,948,923,400	-	-	44,948,923,400
Phải trả người bán, phải trả khác	94,942,106,992	-	-	94,942,106,992
Chi phí phải trả	24,631,682,258	-	-	24,631,682,258
	164,522,712,650	-	-	164,522,712,650
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	42,649,345,150	527,392,000	-	43,176,737,150
Phải trả người bán, phải trả khác	142,547,067,480	-	-	142,547,067,480
Chi phí phải trả	21,275,385,375	-	-	21,275,385,375
	206,471,798,005	527,392,000	-	206,999,190,005

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

